

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 03/09/2021 đến 09/09/2021)

(Reporting period: from Sep 3rd 2021 to Sep 9th 2021)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt Thien Viet Asset Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: Custodian and Supervisory Bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
3. Tên quỹ: Name of the fund:	Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2 Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
4. Mã chứng khoán/Securities code:	FUCTVGF2
5. Ngày lập báo cáo: Reporting date:	10/09/2021 10 September 2021

Đơn vị tính/Unit: VND/%

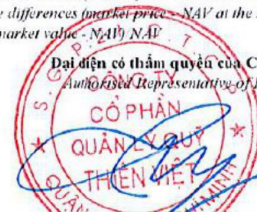
STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 09/09/2021	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 02/09/2021
I	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period		
1.1	của quỹ/the fund	260,846,567,969	251,451,801,414
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	15,344	14,791
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net asset value (NAV) at the ending of period		
2.1	của quỹ /the fund	261,163,662,728	260,846,567,969
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	15,363	15,344
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:	317,094,759	9,394,766,555
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	317,094,759	9,394,766,555
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) Change due to the fund's income distribution for investors		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period	19	553
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	261,174,423,820	261,174,423,820
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	147,856,526,051	147,856,526,051
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2 Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	10,500	10,600
2	Giá trị cuối kỳ Ending value	10,900	10,500
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	400	-100
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)**	-4,463	-4,844
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	-29.05%	-31.57%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	17,100	17,100
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	8,960	8,960

Ngày 10/09/2021, Quỹ TVGF2 đã chốt danh sách chi trả 34 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2020 cho Nhà Đầu Tư (2.000 đồng/Chứng chỉ quỹ) /In 14th Sep 2021, TVGF2 made the record list of investors for paying 2020 cash dividend of VND 34 billion (VND 2,000/1 fund certificate).
 Lưu ý: Chênh lệch giữa giá thị trường và giá trị tài sản ròng (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm) / Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
 Nhận xét: Chênh lệch giữa giá thị trường và giá trị tài sản ròng (Giá thị trường - NAV)/NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized representative of supervisory bank



Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc/Deputy Director



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorized Representative of Fund management

Nguyễn Duy Quang
 Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director